

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với
thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định về một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum tại Tờ trình số 05/TTr-BQLKKT ngày 10 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với 23 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum (Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Căn cứ Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa được ban hành kèm theo Điều 1 của Quyết định này, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum chịu trách nhiệm:

1. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cấu hình thành phần hồ sơ phải số hóa trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh làm cơ sở cho công chức, viên chức, nhân viên làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp thực hiện phân loại thành phần hồ sơ số hóa.

2. Thường xuyên rà soát, theo dõi các quy định của pháp luật chuyên ngành và thống kê Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa theo yêu cầu quản lý đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Danh mục được ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Chỉ đạo công chức, viên chức, nhân viên thực hiện số hóa, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định về một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

4. Thực hiện tái sử dụng thông tin, dữ liệu trong công tác giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện; thành phố; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + CVP, các PCVP UBND tỉnh (đ/b);
 - + Trung tâm PVHCC tỉnh (t/h);
- Viễn thông Kon Tum (p/h);
- Lưu: VT, TTHCC.VĐT.



CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC
DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ PHẢI SỐ HÓA ĐỐI VỚI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH KON TUM
(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố danh mục TTHC	Thành phần hồ sơ phải số hóa
I	Lĩnh vực đầu tư Việt Nam			
1	1.009742.000.00.00.H34	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn	Số 638/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	- Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư (chỉ số hóa khi cá nhân, doanh nghiệp nộp bản chính). (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2665) - Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2669) - Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ0975) - Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có). (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2745)
2	1.009748.000.00.00.H34	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Số 638/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	- Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư (chỉ số hóa khi cá nhân, doanh nghiệp nộp bản chính). (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2665) - Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của

				nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2669) - Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ0975) - Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có). (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2745)
3	1.009755.000.00.00.H34	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Số 228/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	- Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư (chỉ số hóa khi cá nhân, doanh nghiệp nộp bản chính). (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2665) - Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2669) - Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ0975) - Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có). (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2745)
4	1.009756.000.00.00.H34	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Số 638/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	- Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư (chỉ số hóa khi cá nhân, doanh nghiệp nộp bản chính). (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2665) - Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2669)

				- Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC (Mã <i>TPHS</i> : 000.00.00.G05-KQ0975) - Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có). (Mã <i>TPHS</i> : 000.00.00.G05-KQ2745)
5	1.009757.000.00.00.H34	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Số 638/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có). (Mã <i>TPHS</i> : 000.00.00.G05-KQ3221)
6	1.009759.000.00.00.H34	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Số 638/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có). (Mã <i>TPHS</i> : 000.00.00.G05-KQ2785)
7	1.009760.000.00.00.H34	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Số 638/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	* Trường hợp 1: - Tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư (Mã <i>TPHS</i> : 000.00.00.G05-KQ2857) * Trường hợp 2: - Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có). (Mã <i>TPHS</i> : 000.00.00.G05-KQ2785)

8	1.009762.000. 00.00.H34	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Số 228/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	Hợp đồng hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2758</i>)
9	1.009763.000. 00.00.H34	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Số 228/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	- Hợp đồng cho vay hoặc hợp đồng cấp tín dụng hoặc hợp đồng mua bán nợ (nếu có) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2874</i>) - Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư giữa bên nhận bảo đảm và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2765</i>) - Hợp đồng hoặc văn bản xác nhận giao dịch bảo đảm (nếu có) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2767</i>) - Văn bản xác nhận của bên nhận bảo đảm về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2772</i>) - Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp bên nhận bảo đảm, cơ quan thi hành án dân sự bán đấu giá tài sản (nếu có) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2768</i>)
10	1.009764.000. 00.00.H34	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư	Số 228/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	- Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư (chỉ số hóa khi cá nhân, doanh nghiệp nộp bản chính). (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2665</i>) - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2778</i>)

		của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		- Bản sao Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2779</i>) - Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2785</i>)
11	1.009765.000.00.00.H34	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Số 638/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có). (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2785</i>)
12	1.009766.000.00.00.H34	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Số 228/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	Thỏa thuận của các cổ đông, thành viên về việc sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đang hoạt động (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2790</i>)
13	1.009767.000.00.00.H34	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng	Số 228/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	- Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ3218</i>)

		đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		- Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm hợp tác kinh doanh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ3068</i>) - Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ3069</i>) - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của các bên tham gia hợp tác kinh doanh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ3070</i>) - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ3071</i>)
14	1.009768.000.00.00.H34	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Số 638/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	- Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2805</i>) - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2806</i>)
15	1.009769.000.00.00.H34	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc	Số 638/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ1050</i>)

		trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		
16	1.009770.000.00.00.H34	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Số 291/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (chỉ số hóa khi cá nhân, doanh nghiệp nộp bản chính) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ3096</i>) - Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ3086</i>) - Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2811</i>) - Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2669</i>)
17	1.009771.000.00.00.H34	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Số 638/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	- Văn bản thông báo ngừng hoạt động của dự án đầu tư (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2928</i>)
18	1.009772.000.00.00.H34	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Số 638/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	- Văn bản thông báo chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư (<i>Mã TPHS: G05-KQ006800</i>) - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) (<i>Mã TPHS: G05-KQ006802</i>)

				- Tài liệu ghi nhận việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư (Mã TPHS: G05-KQ006803)
19	1.009773.000.00.00.H34	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Số 291/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	- Văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ1082) - Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ1083)
20	1.009774.000.00.00.H34	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Số 291/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	- Văn bản đề nghị cấp lại hoặc hiệu đính (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2946)
21	1.009775.000.00.00.H34	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Số 638/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	- Văn bản thỏa thuận nguyên tắc về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp giữa nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp hoặc giữa nhà đầu tư nước ngoài với cổ đông hoặc thành viên của tổ chức kinh tế đó (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2950)
22	1.009776.000.00.00.H34	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Số 638/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	- Quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC về việc thành lập văn phòng điều hành (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ1069)
23	1.009777.000.00.00.H34	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Số 291/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	- Quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành trong trường hợp văn phòng điều hành chấm dứt hoạt động trước thời hạn (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ1069) - Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ1074). - Danh sách người lao động, quyền và lợi ích của người lao động đã được giải quyết (Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2965)

				- Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2966</i>) - Xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ2966</i>) - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ1079</i>) - Bản sao hợp đồng BCC (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G05-KQ1071</i>)
--	--	--	--	---

Tổng số: Danh mục có 23 TTHC, gồm 60 thành phần hồ sơ phải số hóa.